

Bản án số:235/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 23 tháng 6 năm 2023

V/v: Tranh chấp ly hôn, con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hà Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà: Nguyễn Thị Chấn

Ông: Nguyễn Việt Tuấn

- Thư ký phiên tòa: bà Hoàng Huyền Trang – thư ký Tòa án nhân dân huyện G

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 55/2023/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2023 về Tranh chấp ly hôn và con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2023/QĐST- HNGĐ, ngày 06 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 23/6/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Anh Lưu Văn K**, sinh năm 1986

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã Dương Quang, huyện G, thành phố Hà Nội.

Nơi ở: Khu biệt thự N09, khu đô thị ĐX, xã ĐX, huyện G, thành phố Hà Nội.

(Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: **Chị Nguyễn Thị N**, sinh năm 1986

Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Thôn Đ, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội.

(vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 16/01/2023, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện G cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn – anh Lưu Văn K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện G, thành phố Hà Nội ngày 11/12/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh ở cùng bố mẹ anh thôn Đ, xã D, G, Hà Nội. Quá trình chung sống, vợ chồng anh thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng. Vợ chồng anh đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Đến tháng 01/2022 do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên vợ chồng anh ly thân, cắt đứt hẳn quan hệ sinh lý với nhau, anh ra ngoài thuê nhà ở riêng, chị N và 2 con tiếp tục ở cùng bố mẹ anh. Tháng 11/2022, anh nộp đơn ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện G, quá trình giải quyết, anh đã rút đơn về để tạo cơ hội cho vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng không được cải thiện, vợ chồng anh vẫn tiếp tục mâu thuẫn căng thẳng, không thể hàn gắn. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng với chị N đã hết, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Về con chung vợ chồng: vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Lưu Chí K1, sinh ngày 23/8/2010 và cháu Lưu Khánh N1, sinh ngày 27/10/2018 và đang ở cùng chị N. Khi ly hôn, anh đồng ý cho để chị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N là 2.000.000 đồng/tháng/con, tổng là 4.000.000 đồng

Về tài sản chung vợ chồng: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung vợ chồng: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn – chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị N có lời khai thống nhất với anh K về việc đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng chị thường xuyên mâu thuẫn, cãi cọ. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cách sống. Đến tháng 01/2022, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, căng thẳng, anh K tự ý rời nhà ra ngoài thuê nhà trọ sống riêng. Vợ chồng chị cũng ly thân, cắt đứt hẳn quan hệ sinh lý với nhau từ đó. Hai bên gia đình cũng đã hoà giải, động viên vợ chồng chị hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh K không còn, không thể hàn gắn được nhưng chị không đồng ý ly hôn. Chị chỉ đồng ý ly hôn nếu anh K trả cho chị một nửa số tiền chị đã trả nợ cho anh K khi vợ chồng chị chung sống với nhau là khoảng 1.500.000.000 đồng mặc dù chị không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh và không có yêu cầu gì.

Về con chung vợ chồng: Vợ chồng chị có 02 con chung đúng như anh K trình bày, hiện cả hai cháu đều đang ở với chị tại nhà bố mẹ đẻ anh K. Khoảng 1 năm nay, từ khi anh K bỏ ra ngoài ở, hàng tháng anh K vẫn đóng tiền học cho hai con nhưng rất ít khi về thăm con. Vì vậy, nếu phải ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con chung và yêu cầu anh K đóng góp tiền nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng/1 con hoặc thanh toán toàn bộ chi phí liên quan đến việc học của hai cháu.

Về điều kiện nuôi dưỡng con: Chị đang làm công nhân tại Công ty S, thu nhập bình quân là 12.000.000/tháng. Hiện nay, chị và hai con đang ở cùng bố mẹ anh K tại thôn Đ, xã D, G, Hà Nội.

Về tài sản chung vợ chồng: Chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Nợ chung vợ chồng: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với vụ án này, Tòa án đã kiên trì hòa giải hai lần giữa nguyên đơn và bị đơn về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung nhưng chị N đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa ngày hôm nay:

Anh Lưu Văn K vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị Nguyễn Thị N cũng như các lời khai anh đã trình bày tại Tòa án, không bổ sung gì thêm. Chị N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện G phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán và Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng các quy định của pháp luật về thủ tục Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Người tham gia tố tụng tại phiên tòa, Nguyên đơn, đã chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử nghị án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai là không chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Lưu Văn K.

Về con chung: chấp nhận nguyện vọng của chị N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung là cháu Lưu Chí K1, sinh ngày 23/8/2010 và cháu cháu Lưu Khánh N1, sinh ngày 27/10/2018, anh K2 đóng góp tiền cấp dưỡng cho chị N là 4.000.000 đồng/tháng (mỗi cháu là 2.000.000 đồng)

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

T về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thẩm quyền:* Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 – Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án

nhân dân. Bị đơn là chị Nguyễn Thị N có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại huyện G, căn cứ vào Điều 35, Điều 39 và Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: anh Lưu Văn K và chị Nguyễn Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện G, thành phố Hà Nội ngày 11/12/2009. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[3]. *Về nguyên nhân mâu thuẫn*: Căn cứ vào những lời khai của anh K, chị N, bà Nguyễn Thị T1 (mẹ đẻ anh K) và các biên bản làm việc của Tòa án với Chính quyền địa phương, thể hiện:

Quá trình chung sống, vợ chồng anh K, chị N đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến tháng 01/2022 thì mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng anh chị ly thân. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt hàng ngày, không chia sẻ được với nhau, cuộc sống chung không hạnh phúc. Căn cứ vào lời khai của chị N và bà Nguyễn Thị T1 (mẹ đẻ anh K) thể hiện: nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng có phần xuất phát từ việc anh K không quan tâm đến gia đình, không tu chí làm ăn, mải chơi dẫn đến nợ nần khiến bố, mẹ và vợ phải trả nợ thay cho anh K. Sau khi vợ chồng anh chị ly thân gia đình hai bên đã tìm cách hoà giải cho vợ chồng anh chị nhưng không thành. Anh K và chị N đều xác định tình cảm vợ chồng đã hết, anh K yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn cho anh và chị N nhưng chị N chỉ đồng ý ly hôn nếu anh K trả cho chị ½ số tiền chị đã trả nợ cho anh K nhưng chị không có yêu cầu gì do không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tòa án hai lần mở phiên hoà giải đoàn tụ hai lần nhưng chị N đều vắng mặt, chỉ có anh K có mặt.

Theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình quy định: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”. Chị N xác định tình cảm với anh K đã hết nhưng đều vắng mặt tại hai phiên hoà giải đoàn tụ. Như vậy, việc chị N không đồng ý ly hôn chỉ nhằm mục đích gây khó khăn cho anh K khi ly hôn, việc chị N vắng mặt tại cả hai buổi hoà giải thể hiện không thực sự mong muốn đoàn tụ. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy mục đích hôn nhân của anh chị không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh K.

[4]. *Về con chung*: Căn cứ vào lời khai của anh K, chị N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Anh K và chị N có 02 con chung là cháu Lưu Chí K1, sinh ngày 23/8/2010 và cháu cháu Lưu Khánh N1, sinh ngày 27/10/2018. Chị N có nguyện vọng tiếp tục được nuôi dưỡng cả hai con chung, anh K đồng ý cũng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Lưu Chí K1 là xin được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

Về việc dưỡng nuôi con chung: Anh K và chị N đều trình bày việc anh K đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N là 4.000.000 đồng/tháng, mỗi con là 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức cấp dưỡng này của anh K cho đến khi cả hai con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới.

[5]. *Về tài sản chung vợ chồng và nợ chung vợ chồng*: Do không có đương sự nào yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[6]. *Về án phí*: Anh K phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội và có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Lưu Văn K với chị Nguyễn Thị N. Anh Lưu Văn K được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao cháu Lưu Chí K1, sinh ngày 23/8/2010 và cháu Lưu Khánh N1, sinh ngày 27/10/2018 cho chị Nguyễn Thị N được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Lưu Văn K đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị N 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) một tháng, mỗi cháu là 2.000.000 đồng, cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lưu Văn K phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Anh K đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2020/0073847, ngày 02/3/2023 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện G nay được chuyển thành án phí ly hôn, anh K còn phải nộp tiếp 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Án xử công khai sơ thẩm. Anh Lưu Văn K có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị N vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi:

- Những người tham gia tố tụng
- Toà án nhân dân TP Hà Nội
- VKSND TP.Hà Nội
- VKSND huyện G
- T.H.A DS huyện G
- UBND xã D, G, HN (ĐKKH số 95, ngày 11/12/2009)
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Thái Thị Hà Thu

Số: 09/2023/QĐ-SCBA

G, ngày 22 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA BẢN ÁN SƠ THẨM

Căn cứ vào Điều 268 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy cần sửa chữa do có sai sót, nhầm lẫn do đánh máy tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 235/2023/HNGĐ-ST, ngày 30/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện G giữa:

Nguyên đơn: Anh Lưu Văn K, sinh năm 1986

Đăng kí hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội.

Nơi ở: Khu biệt thự N09, khu đô thị ĐX, xã ĐX, huyện G, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986

Đăng kí hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Thôn Đ, xã D, huyện G, thành phố Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa Bản án án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 235/2023/HNGĐ-ST, ngày 30/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện G như sau:

Tại dòng thứ 4 từ trên xuống tại trang 1 của bản án ghi: “Ngày: 23 tháng 6 năm 2023”

Nay được sửa chữa như sau: “Ngày 30 tháng 6 năm 2023:”

Nơi gửi:

- Các đương sự
- VKSND huyện G
- Chi cục THA dân sự huyện G
- Lưu hồ sơ vụ án

Thẩm phán

Thái Thị Hà Thu

